

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2166/QĐ-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 17 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
huyện Bắc Tân Uyên năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số.385^a/TTr-PTCKH ngày 04/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên (Đính kèm các biểu mẫu số 96,97,98,99,100,101)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục trưởng Chi Cục thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã – thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *vs*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH & ĐT tỉnh;
- TTHU-TTHĐND;
- UBNDTTQVN huyện;
- CT, các PCT;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TH. *TH*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thái Thanh Bình

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.033.012	1.097.895	106
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	248.021	284.268	115
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	165.950	196.740	119
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	82.071	87.528	107
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	415.786	444.422	107
-	Thu bổ sung cân đối	392.657	392.657	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	23.129	51.765	
3	Thu kết dư	333.587	333.587	100
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	35.618	35.618	100
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	741.364	754.359	102
I	Chi cân đối ngân sách huyện	741.364	688.332	93
1	Chi đầu tư phát triển	202.339	177.844	88
2	Chi thường xuyên	527.093	510.488	97
3	Dự phòng ngân sách	11.932	-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		66.027	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	598.767	248.021	1.204.877	653.473	176	202
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	598.767	248.021	835.672	284.268	1.052	53
I	Thu nội địa	598.767	248.021	835.672	284.268	114	53
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.025	-	1.987	-		
	Thuế GTGT	8		970			
	Thuế TNDN	288		288			
	Thuế TTĐB						
	Thuế tài nguyên	729		729			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	70.125	-	150.437	-		
	Thuế GTGT	42.626		79.609			
	Thuế TNDN	27.499		70.828			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29	-	128	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	236.976	113.471	243.347	113.432	103	100
	Thuế GTGT	130.687	47.047	125.505	45.182	96	96
	Thuế TNDN	62.289	22.424	77.487	27.895	124	124
	Thuế TTĐB						
	Thuế môn bài						
	Thuế tài nguyên	44.000	44.000	40.355	40.355	92	92
	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.000	12.600	49.220	14.451	141	115
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	26.000	26.000	21.250	21.250	82	82
8	Thu phí, lệ phí	20.000	16.500	19.125	17.034	96	103
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	1.311	1.311	131	131
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	77.829	63.000	140.027	104.181	180	165
12	Thu tiền sử dụng đất	47.000		126.606		269	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	44.783		59.940			
16	Thu khác ngân sách	38.000	14.450	19.227	9.542	51	66
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	3.067	3.067		
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			333.587	333.587		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			35.618	35.618		

(Kèm theo Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			66.027	52.385	13.642			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	741.364	754.359	102
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	741.364	688.332	93
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	202.339	177.844	88
1	Chi đầu tư cho các dự án	202.339	177.844	88
	<i>Trong đó:</i>			
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	448		0
1,2	Chi khoa học và công nghệ	-		
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1,4	Chi văn hóa thông tin	32.539		
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.672		
1,6	Chi thể dục thể thao	-		
1,7	Chi bảo vệ môi trường	-		
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	89.521		
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	878		
1,1	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	527.093	510.488	97
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.556	113.974	87
2	Chi khoa học và công nghệ	836	295	35
3	Chi y tế, dân số và gia đình	25.273	21.078	83
4	Chi văn hóa thông tin	5.365	6.201	116
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.072	6.813	96
6	Chi thể dục thể thao	4.230	3.662	87
7	Chi bảo vệ môi trường	25.359	20.101	79
8	Chi các hoạt động kinh tế	107.216	116.090	108
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	126.897	138.675	109
10	Chi bảo đảm xã hội	26.289	19.256	73
11	Chi an ninh-quốc phòng	48.074	63.683	132
12	Chi khác ngân sách	18.926	660	3
13	Chi tạm ứng ngoài NS			
III	Dự phòng ngân sách	11.932		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	66.027	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	...
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+10	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	405.349	-	405.349	353.144	-	358.337	-	-	-	23.252	87		88
1	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	393.417	-	393.417	353.144	-	358.337	-	-	-	23.252	90		91
	Đơn vị sự nghiệp	190.630	-	190.630	189.667	-	175.334	-	-	-	14.333	99		92
1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.754		1.754	1.360		1.351				9	78		77
2	Đài Truyền thanh	5.076		5.076	4.878		4.843				35	96		95
3	XN Công trình Công cộng	-			-									
4	Sự nghiệp mầm non	43.849		43.849	44.229		40.519				3.710	101		92
5	Sự nghiệp tiểu học	64.102		64.102	65.560		58.619				6.941	102		91
6	Sự nghiệp trung học cơ sở	11.870		11.870	11.664		10.841				823	98		91
7	Trung tâm y tế	17.068		17.068	17.121		14.709				2.412	100		86
8	Trung tâm văn hóa TT & TT	5.999		5.999	6.024		5.784				240	100		96
9	Trạm Thủy nông	2.443		2.443	2.305		2.256				49	94		92
10	Trạm Thú y	36.100		36.100	35.198		35.187				11	98		97
11	Trạm Bảo vệ thực vật	1.663		1.663	1.027		935				92	62		56
12	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	706		706	301		290				11	43		41
	Đơn vị quản lý nhà nước	152.903	-	152.903	143.797	-	135.283	-	-	-	8.514	94		88
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.912		6.912	7.165		6.727				438	104		97
2	Phòng Kinh tế	10.195		10.195	9.251		9.085				166	91		89
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	4.937		4.937	4.623		4.544				79	94		92
4	Phòng Tư pháp	1.294		1.294	1.261		1.197				64	97		93
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.539		1.539	1.524		1.411				113	99		92
6	Phòng Giáo dục	1.728		1.728	2.234		1.658				576	129		96

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	...
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1,0	2	3,0	4,0	5,0	6,0	7	8	9	10,0	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	149.521,5	11.056	138.465,5	158.721,8	1.376,3	143.703,1	-	-	-	13.642,4	106,15	12	103,8
1	Tân Thành	16.417,1	210	16.207,1	16.862,9	198,4	15.610,9				1.053,6	102,72	94	96,32
2	Đất Cuốc	12.698,0	210	12.488,0	13.465,3	197,6	11.887,4				1.380,3	106,04	94	95,19
3	Tân Mỹ	13.490,7	210	13.280,7	18.910,0	199,0	16.072,0				2.639,0	140,17	95	121
4	Thường Tân	13.310,5	210	13.100,5	15.515,7	195,7	13.862,8				1.457,2	116,57	93	105,8
5	Lạc An	18.224,8	3.722	14.502,8	15.977,4	189,9	13.523,1				2.264,4	87,668	5	93,24
6	Hiếu Liêm	12.075,6	210	11.865,6	12.320,2	199,4	10.641,6				1.479,2	102,03	95	89,68
7	Tân Định	14.297,2	210	14.087,2	17.397,4	196,3	15.904,6				1.296,5	121,68	93	112,9
8	Tân Lập	13.269,2	210	13.059,2	14.156,6		13.855,9				300,7	106,69	-	106,1
9	Bình Mỹ	20.131,3	5.654	14.477,3	17.335,6		16.146,5				1.189,1	86,113	-	111,5
10	Tân Bình	15.607,1	210	15.397,1	16.780,7		16.198,3				582,4	107,52	-	105,2

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1,0	2	3,0	4,0	5	6	7,0	8,0	9,0	10,0	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	Tổng cộng	149.521,5	138.465,5	11.056,0	11.056,0	0	0	146.168	144.791	1.376	1.376	0	0	98	105	12	12	0	0
1	Tân Thành	16.417,1	16.207,1	210,0	210,0			16.409,3	16.210,9	198,4	198,4			100	100	94	94		
2	Đất Cuốc	12.698,0	12.488,0	210,0	210,0			12.629,7	12.432,1	197,6	197,6			99	100	94	94		
3	Tân Mỹ	13.490,7	13.280,7	210,0	210,0			13.627,5	13.428,5	199,0	199,0			101	101	95	95		
4	Thường Tân	13.310,5	13.100,5	210,0	210,0			13.251,0	13.055,3	195,7	195,7			100	100	93	93		
5	Lạc An	18.224,8	14.502,8	3.722,0	3.722,0			15.077,5	14.887,6	189,9	189,9			83	103	5	5		
6	Hiếu Liêm	12.075,6	11.865,6	210,0	210,0			12.044,8	11.845,4	199,4	199,4			100	100	95	95		
7	Tân Định	14.297,2	14.087,2	210,0	210,0			16.586,0	16.389,7	196,3	196,3			116	116	93	93		
8	Tân Lập	13.269,2	13.059,2	210,0	210,0			13.890,0	13.890,0	-				105	106	0	0		
9	Bình Mỹ	20.131,3	14.477,3	5.654,0	5.654,0			16.526,9	16.526,9	-				82	114	0	0		
10	Tân Bình	15.607,1	15.397,1	210,0	210,0			16.124,9	16.124,9	-	-			103	105	0	0		